

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 10/2021/DS-ST

Ngày 19-01-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Bhem Knul

2. Ông Nông T Tù

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:  
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên tòa:  
Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắc Lắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 467, 470, 473, 476, 493/2020/TLST-DS ngày 24/7/2020 và Quyết định nhập vụ án số 16/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa:

**- Nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

4. Ông Lê Quang H, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. - *Có mặt.*

5. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T:* Bà Hà Thị N, sinh năm 1971. - *Có mặt.*

Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc.

**- Bị đơn:** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:* Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 300, 301, 302, 305, 309/GUQ ngày 27 tháng 7 năm 2020).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 10.000m<sup>2</sup>. Trên cơ sở đơn của tôi thì cùng ngày 28/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 669/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 669/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.000m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.452 m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội N, thửa đất số 39a, tờ bản đồ số 19 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 45.738.079đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 29.481.368đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu.

Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 4.500m<sup>2</sup>. Trên cơ sở đơn của tôi thì cùng ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 179/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 179/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 4.500m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 653m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 40a, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 18.431.226đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 10.150.860đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu.

Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là

7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì thấy diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 4.500m<sup>2</sup> (tương ứng 0,45ha). Nên quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.297.953,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cả phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), và một phần tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)). Đối với số tiền còn lại 3.304.800đồng (*Ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,45ha (từ năm 2011-2018) thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Vào ngày 7/10/2016, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2013 của Công ty có diện tích 10.160m<sup>2</sup>. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 10/10/2016, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 58/2016/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 58/2016/HĐ-GK ngày 10/10/2016 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.160m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.476m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 144.946.208đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 144.946.208đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu.

Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là:

86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Theo hợp đồng diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 1,016ha. Tuy nhiên, tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha (làm tròn số), đối với diện tích dư 0,016ha thì tôi không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết và hợp đồng tôi ký với Công ty vào năm 2016. Do đó, tôi xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.848.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2015)).

Đối với số tiền còn lại 2.754.000đồng (*Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ năm 2016-2018) thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông Lê Quang H trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1984 của Công ty có diện tích 9.580m<sup>2</sup>. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27 tháng 8 năm 2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 242/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 242/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.580m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.391m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 06, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 38.922.200đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 25.037.963đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2020-2021, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền

thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu.

Do đó, tôi đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng giữa tôi với Công ty thì diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9580m<sup>2</sup> (tương ứng 0,958ha). Nên tôi xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là là 111.567.201,2đồng (*Một trăm mười một triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ một phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 7.035.552đồng (*Bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,958ha (từ năm 2011-2018) thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân T là bà Hà Thị N trình bày:

Vào ngày 25/8/2011, ông Nguyễn Xuân T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối Trồng năm 1978 của Công ty có diện tích 11.120m<sup>2</sup>. Trên cơ sở đơn của ông Nguyễn Xuân T thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông T và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1454/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1454/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì ông Nguyễn Xuân T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.120m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.615m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 28+29, tờ bản đồ số 11 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 38.672.198đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 22.705.839đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông Nguyễn Xuân T phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề

khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì ông T phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: ông T phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu.

Do đó, ông Nguyễn Xuân T đã khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Theo hợp đồng, diện tích cà phê mà ông T đã nhận khoán của Công ty có diện tích 11.120m<sup>2</sup> (tương ứng với 1,112ha) tuy nhiên ông chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư 0,112ha thì ông không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)).

Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì ông T đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

\* *Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với các nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với bà Nguyễn Thị B:* Vào ngày 28/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị B với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 669/2011/HĐ-GK.

- *Đối với bà Nguyễn Thị K:* Vào ngày 27/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị K với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 179/2011/HĐ-GK.

- *Đối với bà Nguyễn Thị L:* Vào ngày 10/10/2016, giữa bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 58/2016/HĐ-GK.

- *Đối với ông Lê Quang H:* Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Lê Quang H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 242/2011/HĐ-GK.

- *Đối với ông Nguyễn Xuân T:* Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Nguyễn Xuân T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1454/2011/HĐ-GK với nhau.

Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường. Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H và ông Nguyễn Xuân T nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì các ông bà cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì các ông bà đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của các ông bà là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện các ông bà về việc Buộc các ông bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H và ông Nguyễn Xuân T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của các ông bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng/người; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của các ông bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng/người; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng/người. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng/người (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng/người*). Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị B xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)). Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

- Bà Nguyễn Thị K xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.297.953,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), và một phần tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018)). Đối với số tiền còn lại 3.304.800đồng (*Ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm đồng*) là

tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,45ha (từ năm 2011-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

- Bà Nguyễn Thị L xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.848.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2015)). Đối với số tiền còn lại 2.754.000đồng (*Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ năm 2016-2018) thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

- Ông Lê Quang H xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.567.201,2đồng (*Một trăm mười một triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ một phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018)). Đối với số tiền còn lại 7.035.552đồng (*Bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,958ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- Ông Nguyễn Xuân T xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)). Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H và ông Nguyễn Xuân T thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Việc các nguyên đơn bà B, bà K, bà L, ông H và ông T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là vì: Giữa bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số

1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông bà theo quy định của pháp luật.

**Sau khi thụ lý vụ án,** Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

**Phản tranh luận tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,45ha (từ năm 2011-2018) là 3.304.800đồng (*Ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm đồng*).

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng (*Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

- Nguyên đơn ông Lê Quang H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,958ha (từ năm 2011-2018) là 7.035.552đồng (*Bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*).

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T tranh luận: Ông Nguyễn Xuân T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Lý do các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là dựa vào thực tế. Cụ thể: Công ty nói không trả phần 51% mà các ông bà đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ ra Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc

Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán phần 51% của Công ty.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 238, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

**1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B:**

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị B được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

**2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K:**

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,45ha (từ năm 2011-2018) là 3.304.800đồng (*Ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 115.297.953,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị K được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

**3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:**

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước

cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng (*Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

#### **4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang H:**

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,958ha (từ năm 2011-2018) là 7.035.552đồng (*Bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.567.201,2đồng (*Một trăm mười một triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ một phẩy hai đồng*).

Ông Lê Quang H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

#### **5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T:**

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Xuân T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa: Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được thừa nhận, thì thấy:

- Vào ngày 28/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị B với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 669/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị K với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 179/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 10/10/2016, giữa bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 58/2016/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Lê Quang H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 242/2011/HĐ-GK.

- Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Nguyễn Xuân T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1454/2011/HĐ-GK với nhau.

Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của các ông bà gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, thì các ông bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho*

bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

*Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.*

*Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.*

*Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:*

*1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:*

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;*
- b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;*
- c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;*
- d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;*

*....*

*Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị B số tiền 7.344.000đồng/01ha (từ năm 2011-2018), bà Nguyễn Thị K số tiền là 3.304.800đồng/0,45ha (từ năm 2011-2018), bà Nguyễn Thị L số tiền là 2.754.000đồng/01ha (từ năm 2016-2018), ông Lê Quang H số tiền là 7.035.552đồng/0,958ha (từ năm 2011-2018), ông Nguyễn Xuân T số tiền 7.344.000đồng/01ha (từ năm 2011-2018)”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà các ông bà đã ký với Công ty thì thấy:*

*Tại Điều 1 của các hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án*

khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Và theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa các ông bà với Công ty thì các ông bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các ông bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T.

\* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng; Bà Nguyễn Thị K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.297.953,2đồng; Bà Nguyễn Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng; Ông Lê Quang H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.567.201,2đồng; Ông Nguyễn Xuân T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng.

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mà các ông bà đã rút. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K đối với tổng số tiền 115.297.953,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*);

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang H đối với tổng số tiền 111.567.201,2đồng (*Một trăm mười một triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ một phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Quang H, ông Nguyễn Xuân T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

**[3]** Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị B đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014317 ngày 23/7/2020.

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng).

Tuy nhiên, căn cứ đơn xin miễn án phí của bà Nguyễn Thị K và căn cứ vào Giấy chứng minh nhân dân số 2408140974 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 8 năm 2016, bà Nguyễn Thị K sinh năm 1959. Tính tới thời điểm hiện tại thì bà Nguyễn Thị K đã trên 60 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà Nguyễn Thị K được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng).

Tuy nhiên, căn cứ đơn xin miễn án phí của bà Nguyễn Thị L và căn cứ vào Giấy chứng minh nhân dân số 241288633 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24 tháng 6 năm 2008, bà Nguyễn Thị L sinh năm 1957. Tính tới thời điểm hiện tại thì bà Nguyễn Thị L đã trên 60 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang H không được chấp nhận nên ông Lê Quang H phải chịu 351.777đồng (*Ba trăm năm mươi mốt nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức:  $7.035.552\text{đồng} \times 5\% = 351.777\text{đồng}$ ). Tuy nhiên, căn cứ đơn xin miễn án phí của ông Lê Quang H và căn cứ vào Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ Lê Hồng Lam thì ông Lê Quang H là con của Liệt sĩ. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, ông Lê Quang H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Xuân T phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức:  $7.344.000\text{đồng} \times 5\% = 367.200\text{đồng}$ ). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Xuân T đã nộp (do bà Hà Thị N nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014365 ngày 22/7/2020.

Ông Nguyễn Xuân T được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

**[4]** Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 238, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

#### **1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B:**

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê

giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị B được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

### **2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K:**

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,45ha (từ năm 2011-2018) là 3.304.800đồng (*Ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 115.297.953,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị K được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

### **3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:**

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2016-2018) là 2.754.000đồng (*Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 115.848.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

### **4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang H:**

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,958ha (từ năm 2011-2018) là 7.035.552đồng (*Bảy triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.567.201,2đồng (*Một trăm mười một triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ một phẩy hai đồng*).

Ông Lê Quang H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

### **5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T:**

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (*Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng (*Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Xuân T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

## **6. Về án phí:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị B đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014317 ngày 23/7/2020.

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ đơn xin miễn án phí của bà Nguyễn Thị K và căn cứ vào Giấy chứng minh nhân dân số 2408140974 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 8 năm 2016, bà Nguyễn Thị K sinh năm 1959. Tính tới thời điểm hiện tại thì bà Nguyễn Thị K đã trên 60 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà Nguyễn Thị K được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ đơn xin miễn án phí của bà Nguyễn Thị L và căn cứ vào Giấy chứng minh nhân dân số 241288633 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24 tháng 6 năm 2008, bà Nguyễn Thị L sinh năm 1957. Tính tới thời điểm hiện tại thì bà Nguyễn Thị L đã trên 60 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Lê Quang H phải chịu 351.777đồng (*Ba trăm năm mươi mốt nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ đơn xin miễn án phí của ông Lê Quang H và căn cứ vào Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ Lê Hồng Lam thì ông Lê Quang H là con của Liệt sĩ. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, ông Lê Quang H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T phải chịu 367.200đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Xuân T đã nộp (do bà Hà Thị N nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014365 ngày 22/7/2020.

Ông Nguyễn Xuân T được nhận lại số tiền 2.597.800đồng (*Hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Phan Thị Dương Thanh**